

CÂU HỎI ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

MÔN: TIN HỌC 10 – NĂM HỌC 2022 -2023

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cú pháp lệnh lặp với số lần chưa biết trước:

- A. while <điều kiện>
<khối lệnh> B. while <điều kiện> do
<khối lệnh> C. while <điều kiện> do:
<khối lệnh> D. while <điều kiện>:
<khối lệnh>

Câu 2. Muốn dừng và thoát ngay khỏi vòng lặp while hoặc for có thể dùng lệnh:

- A. break B. print C. range D. input

Câu 3. Chọn phương án đúng để điền vào (...). Lệnh while kiểm tra điều kiện.....

- A. trước khi thực hiện khối lệnh B. Sau khi thực hiện khối lệnh
C. một lần duy nhất D. hai lần rồi kết thúc

Câu 4. Khối lệnh trong lệnh while được thực hiện khi nào?

- A. Khi điều kiện đúng B. Khi điều kiện sai
C. Khi khối lệnh là cấu trúc tuần tự D. Khi khối lệnh là cấu trúc rẽ nhánh

Câu 5. Với a là số nguyên (a>2). Tính tổng $S = \frac{1}{a} + \frac{1}{a+1} + \frac{1}{a+2} + \dots + \frac{1}{a+N} + \dots$ cho đến khi $\frac{1}{a+N} < 0,01$. Điều kiện nào sau đây cho vòng lặp while là đúng:

- A. while $1/(a + N) \geq 0.01$: B. while $1/(a + N) > 0.01$:
C. while $1/(a + N) < 0.01$: D. while $1/(a + N) \leq 0.01$:

Câu 6. Kết quả của chương trình sau là gì?

k = 1

while k < 11:

 print(k, end = " ")

 k = k + 3

- A. 1 4 7 10 B. 4 7 10 13 C. 1 3 5 7 D. 3 5 7 9

Câu 7. Kết quả của chương trình sau là gì?

k = 1

while k < 30:

 k = k + 3

print(k-3)

- A. 31 B. 27 C. 28 D. 25

Câu 8. Tên kiểu dữ liệu danh sách trong Python là

- A. float B. list C. int D. str

Câu 9. Lệnh gán nào sau đây dùng để tạo danh sách:

- A. <Tên danh sách> = [<v₁>, <v₂>, ..., <v_n>] B. <Tên danh sách> = [<v₁>; <v₂>; ...; <v_n>]
C. <Tên danh sách> = (<v₁>, <v₂>, ..., <v_n>) D. <Tên danh sách> = (<v₁>; <v₂>; ...; <v_n>)

Câu 10. Để truy cập từng phần tử của danh sách, ta viết:

- A. <Tên danh sách>[<chỉ số>] B. <Tên danh sách>(<chỉ số>)
C. <Tên danh sách>{<chỉ số>} D. <Tên danh sách><chỉ số>

Câu 11. Để tính độ dài của danh sách P, ta dùng lệnh nào sau đây?

- A. list(P) B. len(P) C. length(P) D. P.len()

Câu 12. Chỉ số các phần tử của danh sách P bắt đầu từ:

- A. 0 đến len(P) B. 0 đến len(P) - 1 C. 1 đến len(P) D. 1 đến len(P) - 1

Câu 13. Lệnh nào sau đây để thêm phần tử x vào cuối danh sách P:

- A. P.insert(k,x) B. P.clear() C. P.remove(x) D. P.append(x)

Câu 14. Lệnh nào sau đây để chèn phần tử x vào vị trí k của danh sách P:

- A. P.insert(k,x) B. P.clear() C. P.remove(x) D. P.append(x)

Câu 15. Lệnh nào sau đây để xóa toàn bộ dữ liệu của danh sách P:

- A. P.insert(k,x) B. P.clear() C. P.remove(x) D. P.append(x)

Câu 16. Lệnh nào sau đây để xóa phần tử x từ danh sách P:

- A. P.insert(k,x) B. P.clear() C. P.remove(x) D. P.append(x)

Câu 17. Đoạn lệnh sau làm nhiệm vụ gì?

A=[]

for i in range(10):

 x=int(input("Nhập số nguyên thứ " + str(i+1)+" :"))

 A.append(x)

- A. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là số nguyên
- B. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là số thực
- C. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là xâu
- D. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 9 phần tử là số nguyên

Câu 18. Đoạn lệnh sau làm nhiệm vụ gì?

A=[]

for i in range(10):

 x=float(input("Nhập số thực thứ " + str(i+1)+":"))

 A.append(x)

- A. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là số nguyên
- B. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là số thực
- C. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 10 phần tử là xâu
- D. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho danh sách A có 9 phần tử là số thực

Câu 19. Đoạn chương trình sau thực hiện công việc gì?

S = 0

for i in range(len(A)):

 if A[i] < 0:

 S = S + A[i]

print(S)

- A. Xuất các phần tử trong danh sách A
- B. Tính tổng các phần tử trong danh sách A
- C. Tính tổng các phần tử âm trong danh sách A
- D. Tính tổng các phần tử dương trong danh sách A

Câu 20. Hãy điền thông tin còn thiếu vào các chỗ trống (...) để hoàn thiện đoạn chương trình tính TÍCH các phần tử âm trong danh sách A:

Tich = ...

for i in range(len(A)):

 ...

 Tich = Tich * A[i]

print(Tich)

- A. 1, if A[i] > 0:
- B. 0, if A[i] < 0:
- C. 1, if A[i] < 0:
- D. 0, if A[i] > 0:

Câu 21. Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

>>> A = [3, 4, 5, 6]

>>> A.append(7)

>>> A.remove(3)

- A. [7, 3, 4, 5, 6]
- B. [3, 4, 5, 6, 7]
- C. [4, 5, 6, 7]
- D. [3, 4, 5, 7]

Câu 22. Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

>>> A = [2, 4, 5, 6]

>>> A.insert(1,3)

- A. [2, 3, 4, 5, 6]
- B. []
- C. [2, 4, 5, 1, 6]
- D. [2, 4, 5, 6, 1]

Câu 23. Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

>>> A = [2, 4, 5, 6]

>>> A.insert(1,3)

>>> A.clear()

- A. [2, 3, 4, 5, 6]
- B. []
- C. [2, 4, 5, 1, 6]
- D. [2, 4, 5, 6, 1]

Câu 24. Cho biết các giá trị của k trong lệnh for sau:

A=[2,3,4,5,6]

for k in A:

 print(k, end= " ")

- A. 2, 3, 4, 5, 6
- B. 0 1 2 3 4
- C. 1 2 3 4 5
- D. 2 3 4 5 6

Câu 25. Cho biết các giá trị của k trong lệnh for sau:

A=[2,3,4,5,6]

for k in range(len(A)):

 print(k, end= " ")

- A. 2, 3, 4, 5, 6
- B. 0 1 2 3 4
- C. 1 2 3 4 5
- D. 2 3 4 5 6

Câu 26. Xâu kí tự được đặt trong cặp dấu:

- A. Nháy đơn ‘’ hoặc nháy kép ‘‘’
- B. Ngoặc đơn ()
- C. Ngoặc vuông []
- D. Ngoặc nhọn {}

Câu 27. Để tính độ dài của chuỗi s, ta dùng lệnh nào sau đây?

- A. str(s) B. len(s) C. length(s) D. s.len()

Câu 28. Cách truy cập từng kí tự của chuỗi là:

- A. <Tên chuỗi>[<chỉ số>] B. <Tên chuỗi>(<chỉ số>)
C. <Tên chuỗi>{<chỉ số>} D. <Tên chuỗi><chỉ số>

Câu 29. Chỉ số các kí tự của chuỗi s bắt đầu từ:

- A. 0 đến len(s) B. 1 đến len(s) - 1 C. 1 đến len(s) D. 0 đến len(s) - 1

Câu 30. Cho biết các giá trị của k trong lệnh for sau:

S= 'Tin học'

for k in S:

print(k, end= " ")

- A. T i n h o c B. Tin học C. 1 2 3 4 5 6 7 D. 0 1 2 3 4 5 6

Câu 31. Cho biết các giá trị của k trong lệnh for sau:

S= 'Tin học'

for k in range(len(S)):

print(k, end= " ")

- A. T i n h o c B. Tin học C. 1 2 3 4 5 6 7 D. 0 1 2 3 4 5 6

Câu 32. Lệnh nào sau đây để tìm vị trí của một chuỗi con S2 bắt đầu từ vị trí đầu tiên trong chuỗi mẹ S1?

- A. S1.Find(S2) B. S1.find(S2) C. S2.find(S1) D. S2.find(S1)

Câu 33. Lệnh nào sau đây để tìm vị trí của một chuỗi con S2 bắt đầu từ vị trí start trong chuỗi mẹ S1?

- A. S1.find(S2, start) B. S1.Find(S2, start) C. S2.find(S1, start) D. S2.Find(S1, start)

Câu 34. Phát biểu nào SAI khi nói về biểu thức <chuỗi 1> in <chuỗi 2>:

- A. Kiểm tra chuỗi 1 có nằm trong chuỗi 2 không? B. Trả về giá trị True nếu chuỗi 1 nằm trong chuỗi 2
C. Trả về giá trị False nếu chuỗi 1 không nằm trong chuỗi 2 D. Trả về vị trí của chuỗi 1 xuất hiện trong chuỗi 2

Câu 35. Lệnh nào sau đây dùng để tách chuỗi S chứa dấu cách thành danh sách các chuỗi kí tự:

- A. S.split() B. " ".join(S) C. " ".join(S) D. S.split(" ")

Câu 36. Lệnh nào sau đây dùng để tách chuỗi S chứa dấu phẩy "," thành danh sách các chuỗi kí tự:

- A. S.split() B. " ".join(S) C. " ".join(S) D. S.split(" ")

Câu 37. Lệnh nào sau đây dùng để nối các chuỗi trong một danh sách Q thành một chuỗi kí tự với kí tự nối là dấu cách:

- A. " ".split(Q) B. " ".join(Q) C. Q.join(" ") D. Q.split(" ")

Câu 38. Lệnh nào sau đây dùng để nối các chuỗi trong một danh sách Q thành một chuỗi kí tự với kí tự nối là dấu phẩy:

- A. " ".split(Q) B. " ".join(Q) C. " ".join(Q) D. Q.split(" ")

Câu 39. Kết quả đoạn chương trình sau là gì?

S= '5 10'

A=S.split()

print(A)

- A. ['5', '10'] B. ['5' '10'] C. [5, 10] D. [5 10]

Câu 40. Kết quả đoạn chương trình sau là gì?

A= ['Gà', 'Vịt']

S=(' ').join(A)

print(S)

- A. ['Gà', 'Vịt'] B. ['Gà' 'Vịt'] C. 'Gà, Vịt' D. 'Gà Vịt'

Câu 41. Kết quả đoạn chương trình sau là gì?

A= ['Gà', 'Vịt']

S=(' ').join(A)

print(S)

- A. ['Gà', 'Vịt'] B. ['Gà' 'Vịt'] C. 'Gà, Vịt' D. 'Gà Vịt'

Câu 42. Cho chuỗi kí tự: S='Gà,vịt,tôm,cá'. Để xóa các dấu "," và thay thế bằng dấu " " trong chuỗi này, ta viết lệnh sau:

- A. >>> " ".join(S.split(',')) B. >>> " ".join(S.split(','))
C. >>> " ".join(S.split(' ')) D. >>> " ".join(S.split(' '))

Câu 43. Trong Python, hàm chính là:

- A. Chương trình B. Chương trình con C. danh sách D. Chuỗi

Câu 44. Trong Python, hàm có hai loại tương ứng là:

- A. Hàm có trả lại giá trị và hàm không trả lại giá trị
- B. Hàm có trả lại số nguyên và hàm không trả lại số nguyên
- C. Hàm có trả lại số thực và hàm không trả lại số thực
- D. Hàm có trả lại xâu và hàm không trả lại xâu

Câu 45. Kết quả của chương trình sau:

```
def xau(s1,s2):  
    return s1+s2  
print(xau('Tin', ' học'))
```

- A. Tinhọc
- B. họcTin
- C. Tin học
- D. học Tin

Câu 46. Kết quả của chương trình sau:

```
def xau(s1,s2):  
    return s1*2, s2*3  
print(xau('Lan', 'Huệ'))
```

- A. ('Lan*Lan', 'Huệ*Huệ*Huệ')
- B. 'Lan*2', 'Huệ*3'
- C. (s1*2, s2*3)
- D. ('LanLan', 'HuệHuệHuệ')

Câu 47. Kết quả của chương trình sau:

```
def mu3_4(x):  
    return x**3, x**4  
print(mu3_4(3))
```

- A. (9, 12)
- B. (27, 81)
- C. (333, 4444)
- D. (3**3, 3**4)

Câu 48. Khi khai báo hàm, thành phần nào được định nghĩa và được dùng như biến trong hàm?

- A. Tham số
- B. Đối số
- C. Dữ liệu
- D. Giá trị

Câu 49. Khi gọi hàm, dữ liệu được truyền vào hàm được gọi là gì?

- A. Tham số
- B. Hiệu số
- C. Đối số
- D. Hàm số

Câu 50. Tham số của hàm được định nghĩa khi:

- A. khai báo hàm
- B. gọi hàm
- C. trả lại giá trị của hàm
- D. thực hiện khối lệnh trong hàm

Câu 51. Đối số của hàm được sử dụng khi:

- A. khai báo hàm
- B. gọi hàm
- C. trả lại giá trị của hàm
- D. thực hiện khối lệnh trong hàm

Câu 52. Chương trình sau bị lỗi ở dòng thứ bao nhiêu ?

```
def f(x, y):  
    return x*y  
t=f(2,a)  
print(t)
```

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 53. Giả sử hàm f được khai báo như sau f(a,b). Số lượng đối số được truyền vào khi gọi hàm là:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 54. Chọn đáp án SAI về biến khai báo bên trong hàm:

- A. Là biến địa phương
- B. Không có tác dụng bên ngoài hàm
- C. Có tác dụng bên ngoài hàm
- D. Là biến cục bộ

Câu 55. Chọn đáp án SAI về biến khai báo bên ngoài hàm:

- A. Có tác dụng bên trong hàm
- B. Không có tác dụng bên trong hàm như một biến
- C. Có tác dụng bên trong hàm nếu có khai báo từ khóa global
- D. Có tác dụng bên ngoài hàm

Câu 56. Đoạn chương trình sau có lỗi không?

```
m, n = 5, 9  
def f(a):  
    t = n + m + a  
    return t  
print (f(5))
```

A. Có lỗi tại dòng lệnh `def f(a):`

B. Không có lỗi

C. Có lỗi tại dòng lệnh `return t`

D. Có lỗi tại dòng lệnh `return t = n + m + a`

Câu 57. Kết quả của t sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
def f(n):
```

```
    t = n + 1
```

```
    return t
```

```
t=10
```

```
print (f(5),t)
```

A. 6 10

B. 6 6

C. 5 6

D. 5 10

Câu 58. Kết quả của t sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
def f(n):
```

```
    global t
```

```
    t = n + 1
```

```
    return t
```

```
t=10
```

```
print (f(5),t)
```

A. 6 10

B. 6 6

C. 5 6

D. 5 10

Câu 59. Lỗi chương trình Python có bao nhiêu loại – tương ứng là gì?

A. 1 - Cú pháp

B. 2 - Cú pháp, ngoại lệ

C. 3 - Cú pháp, ngoại lệ, ngữ nghĩa

D. 4 - Cú pháp, ngoại lệ, ngữ nghĩa, logic

Câu 60. Chương trình sau có lỗi hay không, nếu có thì mã lỗi là gì?

```
A=[1,3,5,10,0]
```

```
for k in range(len(A)+1):
```

```
    print(A[k])
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `IndexError`

C. Lỗi `ValueError`

D. Lỗi `NameError`

Câu 61. Chương trình sau có lỗi hay không, nếu có thì mã lỗi là gì?

```
x,y=8,0
```

```
print(x/y)
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `ValueError`

C. Lỗi `ZeroDivisionError`

D. Lỗi `NameError`

Câu 62. Chương trình sau có lỗi hay không, nếu có thì mã lỗi là gì?

```
s1,s2='123',456
```

```
s=s1+s2
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `ValueError`

C. Lỗi `IndexError`

D. Lỗi `TypeError`

Câu 63. Chương trình sau có lỗi hay không, nếu có thì mã lỗi là gì?

```
S= 'Nguyễn Huệ'
```

```
for i in range(len(S)):
```

```
    print(S[i])
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `ValueError`

C. Lỗi `IndentationError`

D. Lỗi `NameError`

Câu 64. Chương trình sau thực hiện việc tính tổng của 5 số nguyên dương đầu tiên. Chương trình có lỗi hay không, nếu có thì lỗi là gì?

```
S=0
```

```
for i in range(5):
```

```
    S=S+i
```

```
print(S)
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `ValueError`

C. Lỗi ngữ nghĩa

D. Lỗi `NameError`

Câu 65. Chương trình sau có lỗi hay không, nếu có thì mã lỗi là gì?

```
m,n=6,11
```

```
S=m+n
```

```
print(s)
```

A. Không có lỗi

B. Lỗi `ValueError`

C. Lỗi `TypeError`

D. Lỗi `NameError`

Câu 66. Chương trình chạy phát sinh lỗi ngoại lệ `IndexError`, nên xử lý như thế nào?

A. Kiểm tra lại giá trị số chia

B. Kiểm tra lại vùng chỉ số trong danh sách

C. Kiểm tra giá trị của số bị chia

D. Kiểm tra kiểu dữ liệu nhập vào

Câu 67. Chương trình chạy phát sinh lỗi ngoại lệ ZeroDivisionError, nên xử lý như thế nào?

- A. Kiểm tra lại giá trị số chia
- B. Kiểm tra lại vùng chỉ số trong danh sách
- C. Kiểm tra giá trị của số bị chia
- D. Kiểm tra kiểu dữ liệu nhập vào

Câu 68. Chương trình chạy phát sinh lỗi ngoại lệ IndentationError, nên xử lý như thế nào?

- A. Kiểm tra lại vị trí của các dòng lệnh
- B. Kiểm tra lại vùng chỉ số trong danh sách
- C. Kiểm tra lại cú pháp của lệnh
- D. Kiểm tra kiểu dữ liệu nhập vào

Câu 69. Chương trình chạy phát sinh lỗi ngoại lệ NameError, nên xử lý như thế nào?

- A. Kiểm tra lại chỉ số trong danh sách
- B. Kiểm tra lại tên các biến và hàm
- C. Kiểm tra giá trị của số bị chia
- D. Kiểm tra kiểu dữ liệu nhập vào

Câu 70. Đâu không phải là phương pháp kiểm thử chương trình?

- A. Quan sát mã lỗi Runtime và bắt lỗi ngoại lệ
- B. Sử dụng các bộ dữ liệu test
- C. Xuất các thông số trung gian
- D. Xuất các thông số vào

II. PHẦN TỰ LUẬN: LÀM TẤT CẢ CÁC BÀI TẬP TRONG TỪNG BÀI HỌC SAU:

BÀI 26. HÀM TRONG PYTHON – PHẦN LUYỆN TẬP - BÀI 2 VÀ VẬN DỤNG - BÀI 2 TRANG 130.

BÀI 27. THAM SỐ CỦA HÀM – PHẦN LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG TRANG 135.

BÀI 28. PHẠM VI CỦA BIẾN – PHẦN LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG TRANG 140.

BÀI 29. NHẬN BIẾT LỖI CHƯƠNG TRÌNH – PHẦN LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG TRANG 144.

-----Hết-----